

Thứ sáu, ngày 4 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index bật tăng cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/8/2023		●	
Tuần 7/8-11/8/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi giằng co tại ngưỡng 1,220 điểm, VN-Index tăng mạnh cuối phiên trước khi đóng cửa tại mốc 1,225.98 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 13/18 ngành tăng điểm, trong đó mức tăng mạnh nhất thuộc về ngành Bất động sản, theo sau là ngành Dịch vụ tài chính. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Dòng tiền bắt đáy sau nhịp điều chỉnh của VN-Index hôm nay lớn, tạo động lực cho chỉ số tiếp tục tiến lên vùng 1,280 – 1,300.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

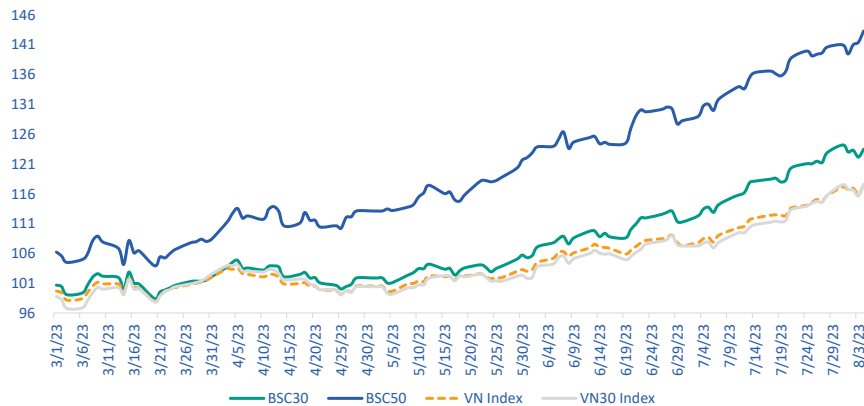
Điểm nhấn:

- VN-Index **+15.03** điểm, đóng cửa **1225.98** điểm. HNX-Index **+2.64** điểm, đóng cửa **242.41** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+3.92)**, **VHM (+3.25)**, **ACB (+0.95)**, **VPB (+0.87)**, **HPG (+0.75)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SSB (-0.79)**, **VCB (-0.61)**, **BID (-0.2)**, **SAB (-0.17)**, **FPT (-0.11)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **22,077** tỷ đồng, tăng **7.91%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **23,092** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **17.17** điểm. Thị trường có **343** mã tăng, **54** mã tham chiếu, **127** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **166.09** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **GMD (144.26 tỷ)**, **MSN (93.54 tỷ)**, **VIC (47.87 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **3.4** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.09%**. Các mã diễn biến tích cực: **VHM (+4.83%)**, **NLG (+4.17%)**, **ACB (+4.05%)**
- BSC50 **+1.33%**. Các mã diễn biến tích cực: **NVL (+6.74%)**, **DIG (+5.08%)**, **C4G (+4.90%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1225.98**

Giá trị: 22076.75 tỷ **15.03 (1.24%)**

Khối ngoại (ròng): 166.09 tỷ

HNX-INDEX **242.41**

Giá trị: 1808.17 tỷ **2.64 (1.1%)**

Khối ngoại (ròng): 3.4 tỷ

UPCOM-INDEX **91.70**

Giá trị: 1117.83 tỷ **0.68 (0.75%)**

Khối ngoại (ròng): -99.58 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	81.8	2.92%
Giá vàng	1,934	0.01%
Tỷ giá USD/VND	23,825	0.09%
Tỷ giá EUR/VND	25,993	-0.10%
Tỷ giá JPY/VND	16,663	0.02%
LS liên NH 1 tháng	1.7%	0.05%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-0.02%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
GMD	144.26	KDC	-161.69
MSN	93.54	HDG	-49.13
VIC	47.87	KDH	-34.48
DCM	33.95	CTD	-32.56
VNM	19.75	VCB	-23.34

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường phái sinh	Trang 2
Thống kê thị trường	Trang 3
Danh mục BSC30	Trang 4
Danh mục BSC50	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	81.81	2.92%	2.15%	14.98%	-6.56%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.06	2.23%	1.52%	11.85%	-8.04%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.78	0.00%	-3.67%	10.46%	8.29%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.55	2.98%	-1.70%	-7.12%	-68.59%		
TTF Gas	EUR/MWh	30.47	6.02%	7.17%	-13.94%	-84.71%		
Vàng	Ounce	1933.85	0.01%	-0.57%	0.46%	7.97%		PNJ
Bạc	Ounce	23.57	-0.73%	-2.36%	2.68%	16.95%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1428.75	-0.07%	-6.74%	-2.72%	0.78%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.09	-2.29%	23.84%	21.98%	-14.29%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	128.30	-1.16%	-0.85%	-1.99%	-15.54%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	24.02	-0.74%	-1.68%	2.08%	36.87%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	164.75	-1.32%	2.04%	1.54%	-24.87%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%		DPM, DCM
Niken	LB	21339.00	-3.63%	0.00%	4.57%	-4.20%		PC1
Đồng	LB	3.87	1.08%	0.09%	5.76%	11.08%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3687.00	-1.84%	-2.33%	-1.58%	-9.21%		HPG
Nhôm	Ton	2234.00	1.13%	1.32%	3.07%	-7.03%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	109.50	-1.35%	-6.81%	-1.79%	-6.41%	HPG	
Than đá	Ton	134.00	-0.74%	0.00%	-7.59%	-65.95%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 3/8, dầu thô Brent tăng 1.94 USD hay 2.3% lên 85.14 USD/thùng, dầu WTI tăng 2.06 USD hay 2.6% lên 81.55 USD/thùng.
 - Dầu tăng khoảng 2% do Saudi Arabia và Nga tiếp tục giữ nguồn cung hạn chế trong tháng 9 và có thể lâu hơn.

Giá vàng

- Vàng giao ngay ổn định tại 1,933.8 USD/ounce sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 11/7. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.3% xuống 1,968.8 USD/ounce.
 - Giá vàng gần mức thấp nhất trong hơn 3 tuần bởi USD mạnh và lợi suất trái phiếu kho bạc tăng, trong khi các nhà đầu tư vẫn thận trọng trước số liệu việc làm lĩnh vực phi nông nghiệp của Mỹ trong tháng 7.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt giao tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa giảm 3% xuống 810.5 CNY (112.7 USD)/tấn, trước đó giá đã xuống 808.5 CNY, thấp nhất kể từ ngày 12/7. Tại Singapore hợp đồng quặng sắt giao tháng 9 giảm 4% xuống 99.7 USD/tấn sau khi xuống 99.4 USD, thấp nhất kể từ ngày 29/6. Giá các thành phần sản xuất thép khác cũng giảm.
 - Quặng sắt lao dốc do những lo ngại mới về việc hạn chế sản xuất thép của Trung Quốc và triển vọng phục hồi đối với lĩnh vực bất động sản đang khó khăn, với tâm lý tiếp tục suy giảm bởi lũ lụt tại tỉnh Hà Bắc, nơi sản xuất thép hàng đầu.

Giá hàng hóa khác

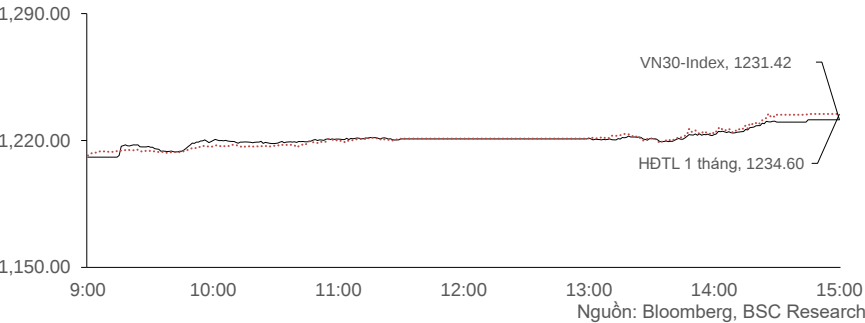
- Giá gạo xuất khẩu tăng mạnh từ các trung tâm Châu Á không có dấu hiệu dừng lại trong tuần này, do lo ngại về nguồn cung mặt hàng chủ lực này sau lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng của Ấn Độ gần đây.

	4/8	% 4/8	3/8	% 3/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1225.98	1.24%	1210.95	16.71%	1.52%	8.05%
S&P 500			4501.89	-0.25%	-0.78%	1.04%
HDTL S&P500	4545.50	0.53%	4521.75	11.35%	-1.32%	1.38%
Shang-hai	3288.08	0.23%	3280.46	0.69%	0.37%	2.02%
Euro Stoxx	4332.96		4304.63	0.23%	-2.99%	-0.41%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1235.00	2.32%	3.58	27.4%	107	12/21/2023	139
VN30F2403	1228.10	1.62%	-3.32	33.9%	79	3/21/2024	230
VN30F2308	1234.60	2.17%	3.18	1.9%	195,548	8/17/2023	13
VN30F2309	1234.50	2.21%	3.08	17.4%	654	9/21/2023	48

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 20.62 điểm lên 1231.42 điểm, biên độ dao động 19.65 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VHM, ACB, VPB, và HPG đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giữ được sắc xanh từ khi mở cửa. Chỉ số đóng cửa tăng 1.7% so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30 . Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều tăng. Xét về vị thế mở, tất cả các HĐTL đều giảm trừ HĐTL VN30F2309.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKKS
CVHM2216	31/8/2023	27	8:1	728,700	3.37%	62,000	390	30.00%	351	1.11	65,120	63,000	63,000
CVHM2219	5/9/2023	32	5:1	209,100	1.11%	56,000	1,540	28.33%	1,497	1.03	63,700	63,000	63,000
CVHM2303	2/10/2023	59	8:1	340,700	6.62%	59,888	910	26.39%	652	1.40	67,168	63,000	63,000
CVIC2302	23/11/2023	111	8:1	605,900	8.14%	55,666	1,450	25.00%	1,056	1.37	67,266	62,200	62,200
CNVL2302	23/11/2023	111	4:1	971,000	12.79%	16,333	1,500	25.00%	977	1.53	22,333	19,800	19,800
CVIC2303	25/12/2023	143	8:1	516,400	12.31%	57,777	1,510	24.79%	942	1.60	69,857	62,200	62,200
CVIC2301	30/10/2023	87	8:1	678,400	6.20%	53,979	1,510	23.77%	1,173	1.29	66,059	62,200	62,200
CNVL2301	30/10/2023	87	4:1	579,400	3.31%	13,456	1,750	21.53%	1,625	1.08	20,456	19,800	19,800
CNVL2304	26/12/2023	144	4:1	658,900	15.13%	15,555	1,810	20.67%	1,179	1.54	22,795	19,800	19,800
CNVL2303	25/3/2024	234	4:1	577,600	24.51%	17,333	1,830	20.39%	944	1.94	24,653	19,800	19,800
CVIC2305	26/2/2024	206	8:1	227,600	18.70%	61,111	1,590	18.66%	834	1.91	73,831	62,200	62,200
CVIC2306	26/6/2024	327	8:1	51,500	25.63%	62,222	1,990	18.45%	990	2.01	78,142	62,200	62,200
CVIC2304	25/3/2024	234	8:1	640,900	18.79%	59,888	1,750	18.24%	972	1.80	73,888	62,200	62,200
CFPT2302	16/8/2023	12	9:1	2,100	2.18%	73,080	1,400	17.65%	1,202	1.16	85,117	83,300	83,300
CNVL2305	26/6/2024	327	4:1	595,300	27.27%	16,999	2,050	14.53%	1,104	1.86	25,199	19,800	19,800
CPDR2302	23/11/2023	111	4:1	1,148,700	12.72%	18,666	1,660	14.48%	1,093	1.52	25,306	22,450	22,450
CVHM2220	1/11/2023	89	5:1	249,700	6.59%	58,000	1,830	14.38%	1,449	1.26	67,150	63,000	63,000
CVRE2221	1/11/2023	89	4:1	151,100	19.51%	32,500	450	12.50%	216	2.08	34,300	28,700	28,700
CVHM2304	1/12/2023	119	8:1	45,200	7.48%	53,555	1,770	12.03%	1,395	1.27	67,715	63,000	63,000
CPDR2303	25/3/2024	234	4:1	22,900	23.51%	19,888	1,960	10.73%	1,066	1.84	27,728	22,450	22,450
Tổng				9,001,100	12.79%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CVHM2216 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 30%. Giá trị giao dịch giảm -23.65%. CMBB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.9%.
- CVHM2216, CVHM2219, CVHM2303, và CVIC2302 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2305, CHPG2314, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2305, CHPG2226, CSTB2224, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	62.20	6.87	3.92	21.21MLN
VHM	63.00	4.83	3.25	4.72MLN
ACB	24.40	4.05	0.95	18.67MLN
VPB	22.20	2.30	0.87	15.49MLN
HPG	27.35	1.86	0.75	22.17MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SSB	29.00	-4.13	-1	5.28MLN
VCB	90.10	-0.55	-1	1.23MLN
BID	48.40	-0.31	0	2.20MLN
SAB	160.50	-0.62	0	245900
FPT	83.30	-0.48	0	1.62MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DC4	10.70	7.00	0.01	207000.00
EVF	10.70	7.00	0.06	3.58MLN
HQC	4.90	6.99	0.04	45.08MLN
MHC	8.29	6.97	0.01	260700
SMA	8.94	6.94	0.00	2600

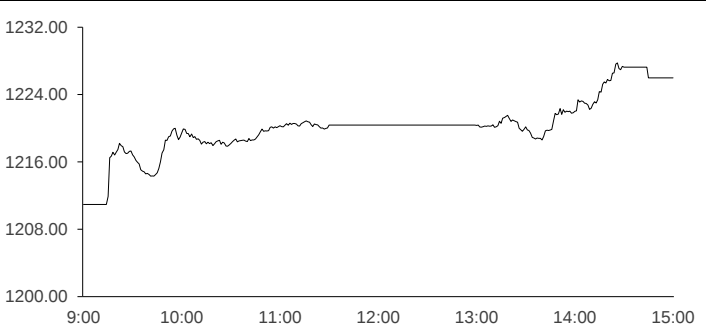
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSB	29.00	-4.13	-0.79	5.28MLN
VCB	90.10	-0.55	-0.61	1.23MLN
BID	48.40	-0.31	-0.20	2.20MLN
SAB	160.50	-0.62	-0.17	245900
FPT	83.30	-0.48	-0.11	1.62MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

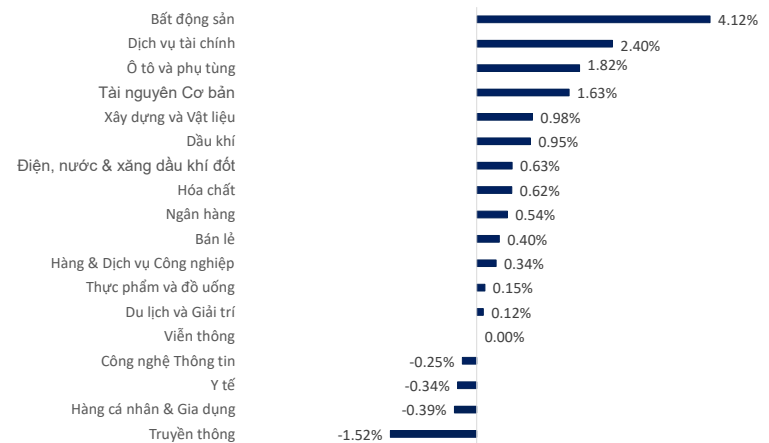
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HUT	24.80	4.20	0.54	4.53MLN
PVS	34.30	3.94	0.51	6.57MLN
CEO	19.90	3.11	0.38	11.93MLN
SHS	15.50	1.31	0.25	17.33MLN
NVB	14.90	1.36	0.18	721200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTP	29.00	-5.23	-0.13	430200
BAB	14.30	-0.69	-0.12	8900
BCF	32.00	-5.04	-0.05	100
PVI	49.20	-1.40	-0.04	53200
VHL	14.70	-8.70	-0.03	6000

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

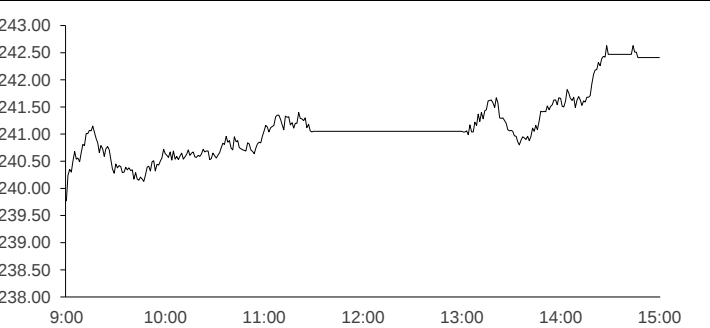
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SDN	47.50	10.0	0.00	800
SPC	16.70	9.9	0.01	1000
MCF	11.40	9.6	0.01	58000
NTH	57.60	9.5	0.05	3500
VTC	12.90	9.3	0.00	3100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PHN	38.80	-9.98	-0.02	4400
VE4	162.90	-9.95	-0.01	8200
NHC	27.90	-9.71	-0.01	400
TTC	11.60	-9.38	-0.01	200
VHL	14.70	-8.70	-0.03	6000

Hình 2

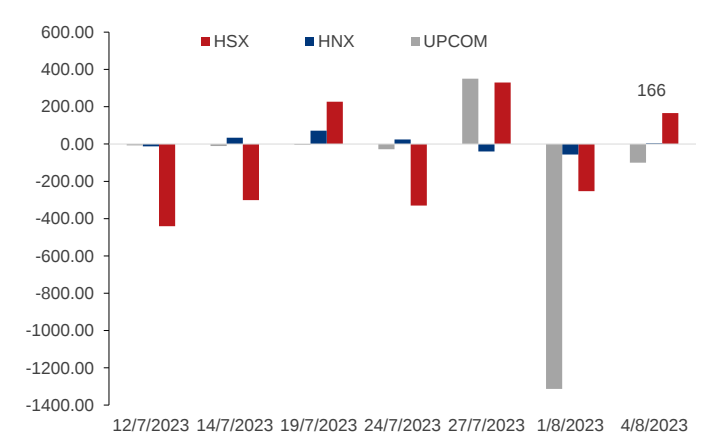
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

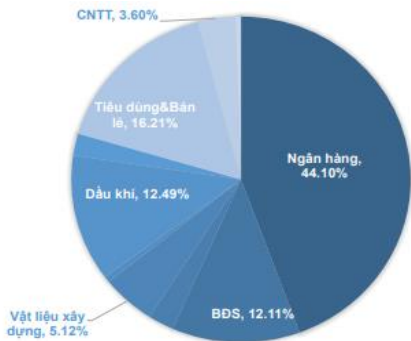
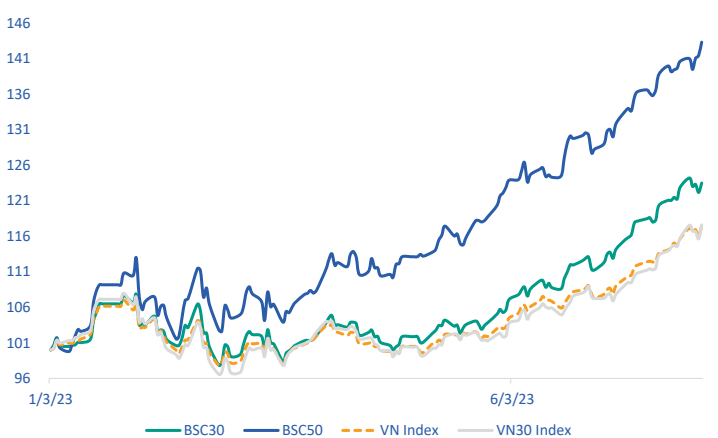
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	90.1	-0.6%	0.8	21,895	4.8	7,311	12.3	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	48.4	-0.3%	1.0	10,645	4.6	4,208	11.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	22.2	2.3%	1.2	6,480	14.8	3,972	5.6	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	33.6	0.3%	1.4	5,138	18.0	14,982	2.2		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	19.0	0.8%	1.4	4,307	12.3	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.0	1.2%	1.3	2,373	22.6	4,640	6.2	31,200	30.0%	Link
GVR	BĐS KCN	21.9	0.5%	1.1	3,809	2.2	4,603	4.8	19,100	23.2%	Link
KBC	BĐS KCN	32.5	1.4%	1.6	1,085	8.0	4,880	6.7	29,800	29.2%	Link
IDC	BĐS KCN	47.8	0.6%	1.8	686	7.7			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	47.6	0.8%	1.8	928	1.5	1,217	39.1		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.4	1.9%	1.0	6,915	26.1	1,916	14.3	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	63.0	4.8%	0.9	11,927	12.8	1,896	33.2	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	28.7	1.1%	1.1	2,835	6.2	5,227	5.5	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	36.0	2.1%	0.4	1,122	4.1	1,576	22.8	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	40.0	4.2%	1.6	668	11.2	2,557	15.6	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	74.5	0.5%	1.5	1,230	8.4	14,120	5.3	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	39.3	1.8%	1.3	669	4.4	6,793	5.8	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	33.0	-0.6%	0.8	760	6.9	2,625	12.6	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	100.3	0.7%	0.7	8,346	2.4	2,292	43.8	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.3	0.5%	1.1	2,226	2.6	1,340	30.1	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	34.3	3.9%	1.1	713	9.6	993	34.5	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.9	2.6%	1.4	625	5.9	7,698	3.4	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.6	0.7%	1.1	1,385	6.7	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	73.0	0.6%	1.2	6,633	10.0	2,605	28.0	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	86.3	0.2%	1.2	5,369	7.6	3,456	25.0	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	53.0	0.6%	1.5	3,370	17.3	7,475	7.1	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	80.8	-0.6%	0.8	1,152	4.3	2,965	27.3	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	76.6	-1.2%	1.2	611	2.9	12,800	6.0	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	58.0	2.5%	0.6	760	10.7	7,059	8.2	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	83.3	-0.5%	0.8	4,599	5.9	5,901	14.1	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	1.09%	1.33%	1.24%	1.70%
1 tuần	0.46%	1.90%	1.52%	1.56%
1 tháng	13.89%	14.57%	10.62%	11.71%
3 tháng	22.12%	26.58%	17.85%	18.58%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	31.0	0.3%	1.1	6,477	10.1	3,636	8.5	1.3	27.0%	15.9%
ACB	Ngân hàng	24.4	4.1%	1.0	4,120	19.4	3,723	6.6	1.5	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.2	-0.3%	0.9	2,157	2.3	2,765	6.2	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	17.3	1.8%	1.5	1,297	3.8	2,135	8.1	1.2	4.1%	15.9%
VIB	Ngân hàng	21.0	1.7%	1.3	2,316	5.3	3,530	5.9	1.6	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	20.6	4.0%	2.0	1,091	23.3	467	44.1	1.7	24.0%	3.8%
TPB	Ngân hàng	19.0	2.7%	1.1	1,814	10.0	2,697	7.0	1.3	28.9%	19.8%
SSI	chứng khoán	29.2	2.5%	1.7	1,903	18.9	1,096	26.6	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	21.6	1.7%	1.9	266	11.4	42	515.1	1.0	9.1%	0.2%
C4G	Xây dựng	15.7	8.3%	2.1	230	10.0	791	19.9	1.4	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	64.6	0.9%	1.9	209	3.0	916	70.5	0.6	47.6%	0.8%
HHV	Xây dựng	16.4	1.9%	1.7	234	7.2	939	17.4	0.7	4.9%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.4	1.1%	2.2	119	6.1	492	29.3	1.1	3.2%	3.7%
BCM	KCN	77.2	-0.3%	0.9	3,474	0.6	388	199.2	4.7	2.7%	3.1%
HUT	KCN	24.8	4.2%	1.5	376	4.8	152	163.7	2.2	1.9%	1.3%
PHR	KCN	52.5	0.4%	1.5	309	1.2	6,557	8.0	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	37.3	0.8%	1.9	195	1.1	1,393	26.8	2.8	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	18.9	1.1%	2.1	506	8.0	(2,105)		1.1	20.0%	-11.7%
HT1	Vật liệu	16.9	0.0%	1.5	280	0.8	166	101.7	1.3	3.5%	1.2%
NKG	Vật liệu	19.3	2.1%	2.3	220	5.1	(2,875)		0.9	10.7%	-13.1%
PTB	Vật liệu	53.9	-0.2%	1.1	157	1.0	5,293	10.2	1.4	17.0%	13.7%
KSB	Vật liệu	31.9	0.5%	1.7	106	3.8	1,291	24.7	1.2	3.4%	5.0%
NVL	BĐS	19.8	6.7%	1.0	1,679	67.8	(100)		1.0	4.0%	-0.5%
DXG	BĐS	19.4	3.7%	2.3	515	26.2	(205)		1.3	19.0%	-1.3%
HDC	BĐS	37.7	1.9%	1.6	221	12.1	2,189	17.2	2.8	2.1%	17.2%
DIG	BĐS	26.9	5.1%	2.6	713	41.6	138	194.4	2.2	5.7%	1.1%
IJC	BĐS	17.1	0.6%	2.1	187	3.3	1,491	11.4	1.2	6.5%	10.2%
BSR	Dầu khí	20.4	1.5%	1.4	2,750	7.2	4,750	4.3	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.7	0.9%	1.2	333	4.0	3,018	7.8	1.1	14.1%	15.9%
PLC	Săm lốp	39.5	1.8%	1.8	139	0.5	1,202	32.9	2.5	1.3%	7.6%
DRC	Tiện ích	24.1	0.4%	1.2	124	0.8	1,971	12.2	1.6	10.6%	13.4%
REE	Tiện ích	64.0	-1.4%	0.8	1,137	5.7	6,452	9.9	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	23.6	0.4%	2.0	874	22.4	372	63.4	1.6	12.2%	2.5%
NT2	Tiện ích	29.4	-0.5%	0.7	367	0.6	2,473	11.9	1.8	15.5%	15.6%
HDG	Tiện ích	31.8	-0.2%	1.7	422	3.7	2,687	11.8	1.7	25.2%	15.7%
PC1	Tiện ích	27.8	0.0%	1.3	326	1.7	926	30.0	1.5	5.8%	5.1%
GEG	Tiện ích	15.4	0.0%	1.1	228	1.3	845	18.2	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	11.7	3.1%	2.2	271	9.2	(78)		0.9	2.0%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	160.5	-0.6%	0.2	4,475	1.7	6,863	23.4	4.3	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	49.9	-1.6%	0.6	774	4.1	4,226	11.8	2.0	16.8%	17.5%
FRT	Bán lẻ	79.0	0.0%	1.5	468	2.6	(328)		6.2	32.8%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	56.0	0.0%	2.0	407	2.9	3,066	18.3	3.6	23.6%	21.7%
DBC	Bán lẻ	26.0	-0.4%	2.0	274	7.4	(48)		1.4	6.4%	-0.2%
PET	Bán lẻ	30.6	-0.5%	2.3	131	0.7	910	33.6			3.7%
BAF	Bán lẻ	23.1	0.9%		144	2.5	1,206	19.2	1.7	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	36.4	0.7%	1.6	211	1.7	2,092	17.4	1.6	3.8%	9.3%
VSC	Logistics	35.4	1.4%	0.5	186	2.6	1,479	23.9	1.5	3.4%	6.4%
HAH	Logistics	49.6	-0.7%	1.2	152	4.5	8,037	6.2	1.4	4.8%	25.5%
CTR	Công nghệ	72.2	0.3%	1.4	359	0.7	4,223	17.1	4.9	9.9%	31.9%
TNG	Dệt may	21.3	0.5%	1.7	105	1.3	2,384	8.9	1.4	24.4%	17.2%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisititc, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Danh sách các báo cáo Cập nhật KQKD BSC đã phát hành gần đây

STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật
1	IJC	03/08/2023	7	DBC	04/08/2023	13	DPM	04/08/2023
2	DGC	03/08/2023	8	VCG	04/08/2023			
3	BSR	03/08/2023	9	TNG	04/08/2023			
4	PVT	03/08/2023	10	ELC	04/08/2023			
5	DCM	03/08/2023	11	NVL	04/08/2023			
6	VHC	02/08/2023	12	DXG	04/08/2023			

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639